

**KHẢO SÁT MỨC ĐỘ TUÂN THỦ
THỰC HÀNH PHÒNG NGỪA VIÊM
PHỔI LIÊN QUAN THỞ MÁY**

Đặng Thị Vân Trang

Đặt vấn đề

- VPLQTM - viêm phổi xuất hiện trên bệnh nhân thở máy là vấn đề khó khăn đối với các ICU vì khó chẩn đoán, khó điều trị và phòng ngừa.
- Tại Việt Nam, điều tra 19 bệnh viện toàn quốc 2005: VPLQTM chiếm 55,4%, cao nhất trong các NKBV,
- Đặc biệt tại các ICU: VPLQTM 43-63,5/1000 ngày thở máy.
- VPLQTM nguyên nhân hàng đầu gây tử vong trong số các NKBV (30-70%), kéo dài thời gian nằm viện thêm 6-13 ngày và tăng viện phí 15-23 triệu đồng cho 1 trường hợp

Đặt vấn đề

- ICU bệnh viện Chợ Rẫy: ICU chung, HSNTK, hậu phẫu, ICU mỗi khoa lâm sàng. Số bệnh nhân thở máy chiếm khoảng 80% tổng số bệnh nhân ICU.
- ICU năm 2005: VPLQTM là 32.1% và tỉ lệ tử vong do VPLQTM là 52.5%.
- Khoa KSNK và ICU đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm làm giảm tỉ lệ VPLQTM, tuy nhiên tỉ lệ này vẫn còn cao.
- Vấn đề: mức độ tuân thủ các khuyến cáo như thế nào?



Mục tiêu nghiên cứu

- Mục tiêu nghiên cứu là đánh giá chăm sóc điều dưỡng trong phòng ngừa VPLQTM. Để xác định liệu những can thiệp này được thực hiện đúng và đầy đủ bởi nhân viên khoa ICU.
- Mục tiêu cụ thể:
 - Tỷ lệ thực hành đúng từng biện pháp phòng ngừa VPLQTM tại các ICU là bao nhiêu?
 - Tỷ lệ VPLQTM tại các ICU là bao nhiêu?
 - Có mối liên quan giữa tỷ lệ thực hành đúng biện pháp phòng ngừa VPLQTM và tỷ lệ VPLQTM?

Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu

- Nghiên cứu quan sát, mô tả.

Dân số nghiên cứu

- Dân số trong nghiên cứu này là bệnh nhân cả hai giới được thở máy ở tất cả các đơn vị săn sóc đặc biệt trong bệnh viện Chợ Rẫy, bao gồm săn sóc đặc biệt chung, săn sóc đặc biệt ngoại thần kinh và các săn sóc đặc biệt ở tất cả các khoa lâm sàng. Nghiên cứu thực hiện từ tháng 6/2011 đến 12/2011. Mỗi bệnh nhân có thể quan sát nhiều lần.

Phương pháp nghiên cứu

- Dữ kiện thu thập qua quan sát và điền vào phiếu khảo sát chuẩn, thực hiện bởi hội đồng quốc tế về KSNK (INICC)
- Tỷ lệ thực hành đúng = $\frac{\text{số cơ hội thực hành đúng}}{\text{tổng số cơ hội quan sát}}$
- Nhóm điều tra gồm 3 nhân viên KSNK, quan sát trực tiếp và độc lập với nhân viên tại khoa.
- Được huấn luyện kỹ về theo dõi các biện pháp phòng ngừa VPLQTM

Kết quả nghiên cứu

- Tổng số cơ hội quan sát: 420
- Số bệnh nhân quan sát: 239

Bảng 1: Số cơ hội quan sát trên mỗi bệnh nhân

Số cơ hội quan sát trên 1 bệnh nhân	Số bệnh nhân N=239
1	149
2	49
3	19
4	11
5	4
6	3
> 6	4

Bảng 2: Phân bố bệnh nhân theo khoa

Khoa	Số cơ hội quan sát N=420	Tỉ lệ (%)
Tim mạch	2	0.5
Hô hấp	4	1.0
Thần kinh	10	2.4
Bệnh nhiệt đới	14	3.3
Cấp cứu	2	0.5
Hồi sức cấp cứu	236	56.2
Hồi sức ngoại thần kinh	151	35.9
Phỏng	1	0.2

Bảng 3: Tỷ lệ thực hành đúng của các thực hành chính (N=420)

	Thực hành đúng	Không thực hành đúng	Không áp dụng	% thực hành đúng
Rửa tay	152	168	99	47.5
Tư thế thích hợp (30-45°)	405	15		96.4
Ống thở không đọng nước	360	60		85.7
Ống thở thấp hơn ống nội khí quản	410	10		97.6
Ống thở không dịch nhày	409	11		97.4
Có bể nước	277	143		66.0
Có bộ làm ẩm *	16	404		3.8
Có bộ trao đổi ẩm nhiệt *	405	15		96.4
Hệ thống hút đàm kín	22	398		5.2
Nuôi ăn bằng ống	376	29	15	92.8
Vật lý trị liệu hô hấp	272	148		64.8
Kỹ thuật hút đàm vô trùng	343	23	54	93.7
Chăm sóc răng miệng	416	4		98.8
Sử dụng bông gòn	133			32.0
Sử dụng bàn chải	271			65.1
Cả hai	12			

Bảng 4: Tỷ lệ dụng cụ sạch

	Số dụng cụ có	Số dụng cụ sạch	% sạch
Bẫy nước	277	274	98.9
Bộ làm ấm	15	1	93.8
Bộ trao đổi ấm nhiệt	405	301	74.3

Bảng 5: Viêm phổi bệnh viện theo khoa

	Số bệnh nhân	Số ca viêm phổi bệnh viện	Tỉ lệ VPBV (%)
Săn sóc đặc biệt	106	53	50
Săn sóc đặc biệt ngoại thần kinh	87	7	7.5
Các khoa khác	39	0	0.0

Bảng 6: Mối liên quan giữa viêm phổi bệnh viện và thực hành điều dưỡng (N=239)

	Tỉ lệ viêm phổi bệnh viện	P
Rửa tay		
Có	19.1 (16/84)	0.06
Không	31.6 (30/95)	
Ống thở không đọng nước		
Có	22.0 (47/210)	0.009
Không	44.8 (13/29)	
Ống thở không dịch nhày		
Có	23.7 (55/232)	0.004
Không	71.4 (5/7)	
Có bẫy nước		
Có	40.2 (55/137)	0.001
Không	4.9 (5/102)	
Vật lý trị liệu hô hấp		
Có	33.8 (50/148)	0.001
Không	11.0 (10/91)	
Chăm sóc răng miệng bằng gòn		
Có	35.5 (27/76)	0.01
Không	20.5 (33/161)	
Chăm sóc răng miệng bằng bàn chải		
Có	18.7 (29/155)	0.001
Không	37.8 (31/82)	

Bàn luận

- Tỷ lệ tuân thủ thực hành điều dưỡng nhằm ngăn ngừa VPLQTM trung bình.
- Tỷ lệ tuân thủ trong việc áp dụng trọn gói thì thấp (24.8%).
- Rửa tay, sử dụng hệ thống hút đàm kín và vật lý trị liệu hô hấp có tỷ lệ thực hành thấp hơn các biện pháp khác.
- Đặc biệt tỷ lệ tuân thủ kỹ thuật rửa tay thấp nhất, tỷ lệ tuân thủ rửa tay thấp tăng nguy cơ viêm phổi.
- Ống thở động nước và dịch nhày cũng làm tăng nguy cơ viêm phổi.
- Kết quả cũng cho thấy rằng chăm sóc răng miệng bằng bàn chải tốt hơn gòn trong việc giảm tỷ lệ viêm phổi.
- Có bể nước và vật lý trị liệu hô hấp liên quan đến tăng tỷ lệ viêm phổi. Kết quả này ngược với một số nghiên cứu khác. Kết quả này có thể bị nhiễu do khoa: tỷ lệ viêm phổi, sử dụng bể nước, vật lý trị liệu hô hấp cao ở sản sóc đặc biệt so với các khoa khác.

Bàn luận

- Các nghiên cứu trên thế giới cho thấy thực hành trọn gói các biện pháp ngăn ngừa làm giảm tỉ lệ VPLQTM có ý nghĩa.
- Các nỗ lực ngăn ngừa VPLQTM nên tập trung vào cải thiện tỉ lệ tuân thủ rửa tay và chăm sóc răng miệng, các qui trình làm êm dịu bệnh nhân, kiểm soát áp lực bóng chèn.
- Trong nghiên cứu này, không đánh giá các qui trình làm êm dịu bệnh nhân và kiểm soát bóng chèn vì chưa thực hiện ở Việt Nam.
- Tuy nhiên, kết quả cho thấy tác động tương tự của rửa tay và chăm sóc răng miệng. Cải thiện tỉ lệ tuân thủ rửa tay nên được chú trọng và chăm sóc răng miệng bằng bàn chải nên được áp dụng rộng rãi. Cải tiến thực hành chăm sóc ống thở cũng rất quan trọng.

CHÂN THÀNH CẢM ƠN

Bảng 6: Mối liên quan giữa viêm phổi bệnh viện và thực hành điều dưỡng (N=239)

	Tỉ lệ viêm phổi bệnh viện	P
Rửa tay		
Có	19.1 (16/84)	0.06
Không	31.6 (30/95)	
Đầu cao 30-45		
Có	26.1 (59/226)	0.13
Không	7.7 (1/13)	
Ống thở không đọng nước		
Có	22.0 (47/210)	0.009
Không	44.8 (13/29)	
Ống thở không dịch nhày		
Có	23.7 (55/232)	0.004
Không	71.4 (5/7)	
Ống thở thấp hơn ống nội khí quản		
Có	25.8 (60/233)	0.15
Không	0.0 (0/6)	
Có bẫy nước		
Có	40.2 (55/137)	0.001
Không	4.9 (5/102)	
Có bộ làm ẩm		
Có	16.7 (2/12)	0.5
Không	10.0 (0/10)	